

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/HNGĐ-ST

Ngày 24/8/2018

V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng
trong thời kỳ hôn nhân, về nghĩa vụ trả nợ*”
và “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Hiệp**.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Thành**;

2. Ông **Dương Thế Hà**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Phương**, là Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L: Bà **Dương Thị Thư**, Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2018/TLST-HNGĐ ngày 25/01/2018, về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, về nghĩa vụ trả nợ*” và “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện L, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thuyền D**, sinh năm 1983, có mặt;

2. *Bị đơn:* Anh **Võ Thành Q**, sinh năm 1974, có mặt;

Địa chỉ: Cùng ở xóm 1, thôn 3, xã G, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1960, có mặt;

Địa chỉ: Xóm 1, thôn 3, xã G, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/01/2018, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của chị Nguyễn Thị Thuý D tại phiên tòa hôm nay, thì:

Chị và anh Võ Thành Q là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại UBND xã G vào năm 2002. Trong quá trình chung sống, anh, chị phát sinh nhiều mâu thuẫn đến mức trầm trọng nên vào ngày 18/9/2014, chị và anh Q thuận tình ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện L công nhận trong Quyết định số: 73/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2014. Theo đó, về con chung thì chị có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung tên là Võ Nguyễn Thành N, sinh ngày 02/01/2004 và Võ Thị Hà V, sinh ngày 16/02/2012. Anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng cho chị D là 1.000.000 đồng/2 con cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Về tài sản chung thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì chị và anh Q có đơn xin xác nhận thỏa thuận tài sản tại UBND xã G vào ngày 27/12/2013.

Tuy nhiên, sau khi ly hôn chị và anh Q không thực hiện được việc thỏa thuận chia tài sản cho nhau do mẹ ruột của chị là bà Trần Thị M tranh chấp về quyền sử dụng diện tích đất mà bà M đã cho chị và anh Q xây dựng nhà ở từ năm 2004. Vì vậy nay chị khởi kiện yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nghĩa vụ trả nợ, cụ thể như sau:

Tài sản chung của vợ chồng, gồm có: 01 nhà ở cấp 4B, diện tích xây dựng 64,85m²; 01 nhà ở cấp, diện tích xây dựng 115,18m²; 01 nhà bán tạp hóa (*khung sắt tiền chế, mái tôn*), diện tích 22,16m²; 01 nhà tạm phía trước, diện tích 54,87m²; 01 nhà tạm phía sau, diện tích 14,25m²; 01 mái che phía trước nhà (*khung sắt tiền chế*), diện tích 44,65m²; 01 chái tạm, diện tích 35,52m²; Hàng rào xây không tô, cao 02m, diện tích xây dựng 67,19m²; 01 xe mô tô hiệu Jupiter; 01 bộ sa long gỗ bông lao; 01 bộ ván ngựa gỗ tạp; 01 giàn karaôkê.

Về nợ chung: Tổng số nợ chung chị và anh Q kết lại trước khi thỏa thuận chia tài sản chung, để thuận tình ly hôn là 278.200.000 đồng, chị nhận số hàng tạp hóa bán để trả số nợ chung là 171.200.000 đồng. Chị và anh Q còn nợ chung là 107.000.000 đồng, chị yêu cầu Tòa án chia trách nhiệm trả nợ mỗi người ½.

Chứng cứ nguyên đơn giao nộp, gồm có: 01 bản chính đơn khởi kiện ngày 22/01/2018; 01 bản sao đơn xin xác nhận thỏa thuận tài sản; 01 bản pho to biên bản định giá tài sản ngày 14/11/2017; 01 bản sao Quyết định số 73/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2014; 01 bản pho to mảnh trích đo địa chính số 57- 2017, của chi nhánh VP –ĐK ĐĐ; 01 bản pho to phiếu xác nhận kết quả đo đạc địa chính thửa đất; 01 bản pho to bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất.

Theo đơn phản tố lập ngày 02/5/2018, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, chứng cứ do bị đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án và lời khai của anh Võ Thành Q tại phiên tòa hôm nay, thì:

Ngoài những tài sản chung mà chị D khai báo tại phiên tòa hôm nay, thì anh yêu cầu giải quyết thêm một số tài sản chung của anh và chị D gồm: 02 Kệ sắt; 05 tủ kiến; 01

giường bằng gỗ trắc; 01 tủ đựng quần áo; 01 tủ đá; 01 dàn máy nước nóng lạnh; 01 két sắt. Tổng trị giá số tài sản này khoảng 45.000.000 đồng. Anh yêu cầu tài sản chị D đang quản lý sử dụng thì được quyền sở hữu, sử dụng và phải bồi trả cho anh số tiền là 22.500.000 đồng.

Về phần tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Trần Thị M đối với anh, thì anh không đồng ý trả lại đất cho bà M. Vì anh và chị D đã bỏ ra nhiều công sức trên diện tích đất này để xây dựng nhà ở như cải tạo đồ đất, sang mặt bằng trong suốt thời gian dài bà M không tranh chấp. Nếu bà M hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho anh thì anh đồng ý bồi trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà M theo giá thị trường như Hội đồng định giá tài sản do Tòa án thành lập đã định giá vào ngày 27/6/2018.

Chứng cứ bị đơn giao nộp, gồm có: 01 bản chính đơn phản tố; 01 bản pho to Quyết định số 73/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện L.

Theo đơn khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lập ngày 22/01/2018, các bản khai, biên bản hòa giải, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bà Trần Thị M tại phiên tòa hôm nay, thì:

Vào năm 2002, bà có sang nhượng 01 lô đất có diện tích là 595,7 m², tại thôn 3, xã G, nhưng chưa kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Năm 2004, con M bà tên là Nguyễn Thị Thuyền D kết hôn với anh Võ Thành Q nên bà cho vợ chồng con M mượn đất làm nhà ở. Đến năm 2014, vợ chồng chị D, anh Q phát sinh mâu thuẫn và ly hôn. Nay bà yêu cầu chị D và anh Q nếu muốn tiếp tục sử dụng diện tích đất của bà, thì phải bồi trả bằng tiền giá trị quyền sử dụng đất cho bà theo giá thị trường do Hội đồng định giá xác định vào ngày 27/6/2018 là 180.197.000 đồng.

Nếu không tiếp tục sử dụng, thì trả lại đất cho bà và bà sẽ bồi trả lại toàn bộ giá trị tài sản mà chị D, anh Q đã xây dựng trên diện tích đất của bà theo trị giá tài sản do Hội đồng định giá vào ngày 27/6/2018.

Chứng cứ do bà M cung cấp gồm: 01 chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu (bản phô tô).

Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải, để các bên đương sự thỏa thuận với nhau các vấn đề còn tranh chấp trong vụ án, nhưng không thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Thư ký; Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Đại diện VKS ND huyện L thấy rằng: Thẩm phán; Thư ký; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến của VKS ND huyện L về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét, quyết định:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 26, Khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và các Điều 146, Điều 147, 203, 217, 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 58, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Công nhận sự thỏa thuận về chia tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Thuyền D và anh Võ Thành Q.

Về tài sản chung: giao cho chị D quản lý và sử dụng tài sản gồm: 01 nhà ở cấp 4B diện tích xây dựng 64,85m²; 01 nhà bán tập hóa (*khung sắt tiền chế, mái tôn*), diện tích 22,16m²; 01 nhà tạm phía trước, diện tích 54,87m²; 01 nhà tạm phía sau, diện tích 14,25m²; 01 Tủ sắt (*kệ đựng hàng*); 02 Tủ kính nhôm mua năm 2003; 01 Tủ kính nhôm mua năm 2003; 01 Giường gỗ Trắc; 01 Tủ áo, quần bằng gỗ tạp; 01 Máy giặt hiệu ToSiBa; 01 Bồn nhựa đựng nước 1.000 lít; 01 Tủ đá hiệu Da Lin.

Chị D được quản lý toàn bộ diện tích đất 595,7m² theo Mạnh trích đo địa chính số 57-2017.

Anh Q được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản chung gồm: 01 xác nhà gỗ và mái lợp của ngôi nhà cấp 4C; 01 mái che (*khung sắt tiền chế*); 01 Dàn karaoke (gồm 01 loa cao hiệu Ximax mua, 01 loa vuông hiệu PEAXE, 01 tivi hiệu Panasonic 32 in); 01 Bộ bàn ghế sa lon bằng gỗ bông lau; 01 xe xây nước mía.

Chị D phải có trách nhiệm trả số tiền nợ chung là 107.000.000 đồng và phải thời trả số tiền chênh lệch cho anh Q là 150.000.000 đồng.

Anh Q được quyền sở hữu số tiền do chị D thời trả là 150.000.000 đồng và có trách nhiệm di dời toàn bộ tài sản anh Q được nhận ra khỏi diện tích đất giao cho chị D quản lý kể từ thời điểm anh Q nhận được 150.000.000đ.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M về việc yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất.

Về chi phí định giá tài sản: Anh Q tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thuyền D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 10.129.977đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 5.749.000 đồng, chị còn phải nộp 4.378.389đ.

- Anh Võ Thành Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 8.388.565 đồng, nhưng được trừ vào số tiền là: 563.000 đồng. Anh Q còn phải nộp 7.825.565 đồng.

- Trả lại cho bà Trần Thị M số tiền 4.504.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Thể hiện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của chị Nguyễn Thị Thuyền D tại phiên tòa hôm nay, cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn anh Võ Thành Q về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M khởi kiện độc lập yêu cầu giải quyết buộc anh Q phải trả lại quyền sử dụng đất cho bà. Do đó, HĐXX xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và nghĩa vụ trả nợ*” và “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”, là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:

Qua việc khai báo của chị D và anh Q có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay thì chị D và anh Q đều thống nhất được với nhau về những tài sản chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 nhà ở cấp 4B (*móng xây đá chẽ, giằng móng bê tông cốt thép, tường xây gạch ống, mái lợp tôn*), diện tích xây dựng $64,85m^2$, giá trị còn lại là 93.384.000 đồng; 01 nhà ở cấp 4C (*móng xây đá chẽ, tường xây gạch ống, mái lợp tôn, nên tráng xi măng*), diện tích xây dựng $115,18m^2$, giá trị còn lại là 73.715.200 đồng; 01 nhà bán tạp hóa (*khung sắt tiền chế, mái tôn*), diện tích $22,16m^2$, giá trị còn lại là 3.634.240 đồng; 01 nhà tạm phía trước, diện tích $54,87m^2$, giá trị còn lại là 32.922.000 đồng; 01 nhà tạm phía sau, diện tích $14,25m^2$, giá trị còn lại là 7.125.000 đồng; 01 mái che phía trước nhà (*khung sắt tiền chế*), diện tích $44,65m^2$, giá trị còn lại là 3.661.300 đồng; 01 chái tạm, diện tích $35,52m^2$, giá trị còn lại là 666.000 đồng; Hàng rào xây không tô, cao 02m, diện tích xây dựng $67,19m^2$, giá trị còn lại là 18.141.300 đồng; 01 Ngựa tạm bằng gỗ tạp, giá trị còn lại là 700.000 đồng; 01 Dàn karaoke, giá trị còn lại là 2.450.000 đồng; 01 Bộ bàn ghế salon bằng gỗ bông lau, giá trị còn lại là 10.000.000 đồng; 01 Tủ đá hiệu Dahin, giá trị còn lại là 350.000 đồng; 01 Tủ sắt (*kệ đựng hàng*), giá trị còn lại là 2.750.000 đồng; 02 Tủ kính nhôm mua năm 2003, giá trị còn lại của hai tủ là 1.600.000 đồng; 01 Tủ kính nhôm mua năm 2003, giá trị còn lại là 1.600.000 đồng; 01 Giường gỗ Trắc & Hương mua năm 2008, giá trị còn lại là 6.400.000 đồng; 01 Tủ áo, quần bằng gỗ tạp, giá trị còn lại là 850.000 đồng; 01 Máy giặt hiệu Toshiba, giá trị còn lại là 480.000 đồng; 01 Bồn nhựa đựng nước 1.000 lít, giá trị còn lại 300.000 đồng; 01 Xe nước mía, giá trị còn lại 1.500.000 đồng.

Theo anh Q và chị D khai tài sản nào anh, chị yêu cầu Hội đồng định giá tài sản thì mới tính toán chia cho anh, chị. Số tài sản mà anh, chị đã tự thỏa thuận phân chia trước đó nay không tranh chấp và không yêu cầu Hội đồng xét xử phân chia.

Trong số tài sản trên hiện nay chị D đang quản lý, sử dụng gồm: 01 nhà ở cấp 4B (*móng xây đá chẽ, giằng móng bê tông cốt thép, tường xây gạch ống, mái lợp tôn*), diện tích xây dựng $64,85m^2$, giá trị còn lại là 93.384.000 đồng; 01 nhà bán tạp hóa (*khung sắt tiền chế, mái tôn*), diện tích $22,16m^2$, giá trị còn lại là 3.634.240 đồng; 01 nhà tạm phía trước, diện tích $54,87m^2$, giá trị còn lại là 32.922.000 đồng; 01 nhà tạm phía sau, diện tích $14,25m^2$, giá trị còn lại là 7.125.000 đồng; 01 Tủ đá hiệu Da Lin, giá trị còn lại 350.000 đồng; 01 Tủ sắt (*kệ đựng hàng*), giá trị còn lại 2.750.000 đồng; 02 Tủ kính nhôm mua năm 2003, giá trị còn lại của hai tủ là 1.600.000 đồng; 01 Tủ kính nhôm mua năm 2003,

giá trị còn lại 1.600.000 đồng; 01 Giường gỗ Trắc & Hương mua năm 2008, giá trị còn lại 6.400.000 đồng; 01 Tủ áo, quần gỗ tạp, giá trị còn lại 850.000 đồng; 01 Máy giặt hiệu ToSiBa, giá trị còn lại 480.000 đồng; 01 Bồn nhựa đựng nước 1.000 lít, giá trị còn lại 300.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản chị D đang quản lý sử dụng là: 151.395.240 đồng.

Trong số tài sản trên hiện nay anh Q đang quản lý, sử dụng gồm: 01 nhà ở cấp 4C (*móng xây đá chẽ, tường xây gạch ống, mái lợp tôn, nền tráng xi măng*), diện tích xây dựng 115,18m², giá trị còn lại là 73.715.200 đồng; 01 mái che phía trước nhà (*khung sắt tiền chế*), diện tích 44,65m², giá trị còn lại là 3.661.300 đồng; 01 chái tạm, diện tích 35,52m², giá trị còn lại là 666.000 đồng; Hàng rào xây không tô, cao 02m, diện tích xây dựng 67,19m², giá trị còn lại là 18.141.300 đồng; 01 Ngựa tam bằng gỗ tạp, giá trị còn lại 700.000 đồng; 01 Dàn ka ra o kê, giá trị còn lại 2.450.000 đồng; 01 Bộ bàn ghế sa lon bằng gỗ bông lau, giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 xe xây nước mía, giá trị còn lại là 1.500.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản anh Q đang quản lý sử dụng là: 110.833.800 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay; anh Q và chị D đều thừa nhận là toàn bộ tài sản chung của anh Q và chị D nêu trên là do công sức của anh, chị tạo lập trên lô đất có nguồn gốc của bà Trần Thị M là mẹ đẻ của chị D. Anh, chị có công sang lập, tôn tạo từ lô đất để xây dựng nhà ở từ một căn nhà tạm đến khi xây dựng 01 căn nhà kiên cố. Trong quá trình sử dụng, nâng cấp lô đất và xây dựng nhà ở nhiều lần, nhưng bà M không hề ngăn cản từ năm 2004 cho đến năm 2014, tức là trong thời gian 10 năm bà M vẫn không tranh chấp về lô đất này. Cho đến khi con M bà là chị D và con rể là anh Q phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn nhau và chia tài sản chung, thì bà đòi lại quyền sử dụng lô đất này. Tuy nhiên, đối với phần đất mà chị D đang ở và quản lý thì bà không yêu cầu trả lại và đồng ý cho chị D tiếp tục sử dụng và quản lý, bà không tranh chấp. Mặc dù, qua xác minh tại địa chính xã G thì diện tích đất này tạm quy chủ cho bà Trần Thị M nhưng hiện đất vẫn còn đang tranh chấp do đó, thông tin tên quy chủ là tạm thời.

Tại phiên tòa hôm nay, chị D và anh Q đã thỏa thuận và thống nhất được với nhau về việc phân chia tài sản chung là: Chị D tiếp tục sở hữu, quản lý, sử dụng những tài sản gồm: 01 nhà ở cấp 4B (*móng xây đá chẽ, giằng móng bê tông cốt thép, tường xây gạch ống, mái lợp tôn*), diện tích xây dựng 64,85m², giá trị còn lại là 93.384.000 đồng; 01 nhà bán tạp hóa (*khung sắt tiền chế, mái tôn*), diện tích 22,16m², giá trị còn lại là 3.634.240 đồng; 01 nhà tạm phía trước, diện tích 54,87m², giá trị còn lại là 32.922.000 đồng; 01 nhà tạm phía sau, diện tích 14,25m², giá trị còn lại là 7.125.000 đồng; 01 Tủ đá hiệu Da Lin, giá trị còn lại 350.000 đồng; 01 Tủ sắt (*kệ đựng hàng*), giá trị còn lại 2.750.000 đồng; 02 Tủ kính nhôm mua năm 2003, giá trị còn lại của hai tủ là 1.600.000 đồng; 01 Tủ kính nhôm mua năm 3003, giá trị còn lại 1.600.000 đồng; 01 Giường gỗ Trắc & Hương mua năm 2008, giá trị còn lại 6.400.000 đồng; 01 Tủ áo, quần gỗ tạp, giá trị còn lại 850.000 đồng; 01 Máy giặt hiệu ToSiBa, giá trị còn lại 480.000 đồng; 01 Bồn nhựa đựng nước 1.000 lít, giá trị còn lại 300.000 đồng; 01 chái tạm, diện tích 35,52m², giá trị còn lại là

666.000 đồng; Hàng rào xây không tô, cao 02m, diện tích xây dựng 67,19m², giá trị còn lại là 18.141.300 đồng; 01 Ngựa tam bằng gỗ tạp, giá trị còn lại 700.000 đồng;

Đồng thời, chị D được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 595,7m² thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 154 tại thôn 3, xã G, L, Bình Thuận theo Mảnh trích đo địa chính số 57-2017 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai L lập ngày 09/10/2017.

Ngoài ra, chị D phải chịu trách nhiệm trả số nợ chung của vợ chồng chị là 107.000.000 đồng và phải bồi trả số tiền chênh lệch về giá trị tài sản chung cho anh Q là 150.000.000 đồng.

Anh Q được tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng những tài sản chung gồm: 01 nhà ở cấp 4C (gồm dàn gỗ và mái lợp); 01 mái che phía trước nhà (khung sắt tiền chế), diện tích 44,65m²; 01 Dàn ka ra o kê; 01 Bộ bàn ghế sa lon bằng gỗ bông lau; 01 xe xây nước mía. Tuy nhiên, anh Q phải có trách nhiệm di dời những tài sản này khi chị D bồi trả số tiền 150.000.000đ cho anh Q.

Xét thấy; sự thỏa thuận của anh Q, chị D là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, HĐXX công nhận sự thỏa thuận của chị D và anh Q cụ thể như sau:

Chị D tiếp tục sở hữu, quản lý, sử dụng những tài sản gồm: 01 nhà ở cấp 4B (móng xây đá chẽ, giằng móng bê tông cốt thép, tường xây gạch ống, mái lợp tôn), diện tích xây dựng 64,85m²; 01 nhà bán tạp hóa (khung sắt tiền chế, mái tôn), diện tích 22,16m²; 01 nhà tạm phía trước, diện tích 54,87m²; 01 nhà tạm phía sau, diện tích 14,25m²; 01 Tủ đá hiệu Da Lin; 01 Tủ sắt (kệ đựng hàng); 02 Tủ kính nhôm mua năm 2003; 01 Tủ kính nhôm mua năm 3003; 01 Giường gỗ Trắc & Hương mua năm 2008; 01 Tủ áo, quần gỗ tạp; 01 Máy giặt hiệu ToSiBa; 01 Bồn nhựa đựng nước 1.000 lít; 01 chái tạm, diện tích 35,52m²; Hàng rào xây không tô, cao 02m, diện tích xây dựng 67,19m²; 01 Ngựa tam bằng gỗ tạp và quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 595,7m² thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 154 tại thôn 3, xã G, L, Bình Thuận theo Mảnh trích đo địa chính số 57-2017 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai L lập ngày 09/10/2017. Tuy nhiên, chị D chịu trách nhiệm trả số tiền nợ chung là 107.000.000 đồng và bồi trả số tiền chênh lệch về giá trị quyền sử dụng diện tích đất 595,7m² và giá trị tài sản chung của chị và anh Q trong thời kỳ hôn nhân.

Anh Q được tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng những tài sản chung gồm: 01 nhà ở cấp 4C (gồm dàn gỗ và mái lợp); 01 mái che phía trước nhà (khung sắt tiền chế), diện tích 44,65m²; 01 Dàn ka ra o kê; 01 Bộ bàn ghế sa lon bằng gỗ bông lau; 01 xe xây nước mía và số tiền chênh về giá trị quyền sử dụng diện tích đất 595,7m² và giá trị tài sản chung của chị và anh Q trong thời kỳ hôn nhân là 150.000.000 đồng. Đồng thời, anh Q phải có trách nhiệm di dời những tài sản được nhận khi chị D bồi trả số tiền 150.000.000đ cho anh Q.

[3] Xét về yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M trình bày diện tích đất 595,7m² là do bà nhận sang nhượng của một người khác. Khi con M bà là chị Nguyễn Thị Thuyền D kết hôn với anh Võ Thanh Q thì bà cho chị D và anh Q làm nhà ở tạm trên đất. Nay chị D và anh Q không ở với nhau được nữa và ly hôn thì bà yêu cầu anh Q phải trả lại diện tích đất tương đương căn nhà mà anh Q đang quản lý sử dụng tọa lạc cho bà và bà sẽ thôi trả giá trị những tài sản trên đất cho anh Q, còn phần đất chị D đang quản lý, sử dụng thì bà tiếp tục cho chị D sử dụng, bà không yêu cầu chị D trả lại. Trường hợp anh Q không đồng ý trả quyền sử dụng đất cho bà thì bà yêu cầu anh Q hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà theo giá do Hội đồng định giá ngày 27/6/2018. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bà M đã tự nguyện rút yêu cầu độc lập của mình.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút yêu cầu của bà M là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà M.

[4] Về chi phí định giá tài sản:

Tại phiên tòa anh Võ Thành Q đồng ý chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản ngày 27/6/2018. Không yêu cầu chị D cùng phải chịu. Đây là sự tự nguyện của anh Q. Do đó, HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của anh Q là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Thuyền D và anh Võ Thành Q phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định tại khoản 2, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị M theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 2 Điều 26, Khoản 2 Điều 28, Điều 35, 146, khoản 2 Điều 147, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, khoản 1 Điều 38, khoản 2, 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; điểm b, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và nợ chung*” giữa chị Nguyễn Thị Thuyền D với anh Võ Thành Q như sau:

- Chị D được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản gồm: 01 nhà ở cấp 4B (*móng xây đá chẽ, giằng móng bê tông cốt thép, tường xây gạch ống, mái lợp tôn*), diện tích xây dựng 64,85m²; 01 nhà bán tạp hóa (*khung sắt tiền chế, mái tôn*), diện tích 22,16m²; 01 nhà tạm phía trước, diện tích 54,87m²; 01 nhà tạm phía sau, diện tích 14,25m²; 01 Tủ đá hiệu Da Lin; 01 Tủ sắt (*kệ đựng hàng*); 02 Tủ kính nhôm mua năm 2003; 01 Tủ kính nhôm mua năm 2003; 01 Giường gỗ Trắc & Hương mua năm 2008; 01 Tủ áo, quần gỗ tạp; 01 Máy giặt hiệu ToSiBa; 01 Bồn nhựa đựng nước 1.000 lít; 01 chái tạm, diện tích 35,52m²; Hàng rào xây không tô, cao 02m, diện tích xây dựng 67,19m²; 01 Ngựa tạm bằng gỗ tạp và được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 595,7m² thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 154 tại thôn 3, xã G, L, Bình Thuận theo Mạnh trích đo địa chính số 57-2017 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai L lập ngày 09/10/2017.

Chị D có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chị D có trách nhiệm trả số tiền nợ chung là 107.000.000 đồng (*Một trăm lẻ bảy triệu đồng*).

Chị D có nghĩa vụ thôi trả số tiền chênh lệch về giá trị quyền sử dụng diện tích đất 595,7m² và giá trị tài sản chung cho anh Q là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Anh Q được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản chung gồm: 01 dàn gỗ và mái lợp của ngôi nhà cấp 4C; 01 mái che phía trước nhà (*khung sắt tiền chế*); 01 Dàn karaoke; 01 Bộ bàn ghế sa lon bằng gỗ bông lau; 01 xe xây nước mía và anh Q được quyền sở hữu số tiền do chị D thôi trả là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Đồng thời, anh Q phải di dời những tài sản được nhận khi chị D thôi trả đủ số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) cho anh Q.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*” đối với chị Nguyễn Thị Thuyền D và anh Võ Thành Q.

3. Về chi phí định giá tài sản:

Anh Võ Thành Q tự chịu số tiền 1.800.000 đồng chi phí định giá tài sản ngày 27/6/2018.

4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Thuyền D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 10.129.977 đồng (*Mười triệu một trăm hai mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng*). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do chị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai số: 0012388 ngày 25/01/2018, là: 5.749.000 đồng.

Chị D còn phải nộp số tiền là: 4.380.977 đồng (*Bốn triệu ba trăm tám mươi nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng*), tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

- Anh Võ Thành Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 8.388.565 đồng (*Tám triệu ba trăm tám mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do anh Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai số: 0012579 ngày 10/5/2018, là: 563.000 đồng.

Anh Q còn phải nộp số tiền là: 7.825.565 đồng (*Bảy triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng*), tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 4.504.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng*) do bà M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai số: 0012389 ngày 25/01/2018.

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (24/8/2018) để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện L;
- CC. THADS huyện L;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ - Văn phòng.

Nguyễn Văn Hiệp